

Số: /SNN-KHTC

Bắc Giang, ngày tháng 6 năm 2021

V/v Công bố đơn giá tài sản trên đất là cây trồng, vật nuôi khi Nhà nước thu hồi đất 06 tháng cuối năm 2021 trên địa bàn tỉnh Bắc Giang

Kính gửi: UBND các huyện, thành phố.

Thực hiện Quyết định số 10/2019/QĐ-UBND ngày 21/5/2019 của UBND tỉnh về việc ban hành Quy định về thu hồi đất; bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất áp dụng trên địa bàn tỉnh Bắc Giang và Quyết định số 20/2020/QĐ-UBND ngày 02/7/2020 của UBND tỉnh về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định ban hành kèm theo Quyết định số 10/2019/QĐ-UBND ngày 21/5/2019 của UBND tỉnh.

Căn cứ Công văn số 1625/STC-QLG ngày 23/6/2021 của Sở Tài chính về việc tham gia vào dự thảo về đơn giá cây trồng, vật nuôi khi thực hiện việc công bố giá bồi thường GPMB 6 tháng cuối năm 2021.

Sở Nông nghiệp và PTNT Công bố đơn giá tài sản trên đất là cây trồng, vật nuôi khi Nhà nước thu hồi đất 6 tháng cuối năm 2021 (từ ngày 01 tháng 7 năm 2021 đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2021) trên địa bàn tỉnh Bắc Giang để làm cơ sở cho các địa phương, cơ quan, đơn vị liên quan tham khảo lập và phê duyệt phương án bồi thường khi thu hồi đất theo quy định của pháp luật, cụ thể như sau:

1. Bảng đơn giá bồi thường cây trồng hàng năm và vật nuôi trên đất có mặt nước (theo biểu Phụ lục số 01 đính kèm).

2. Bảng đơn giá bồi thường đối với các loại cây trồng lâu năm (theo biểu Phụ lục số 02 đính kèm).

3. Bảng đơn giá bồi thường đối với một số loại cây ăn quả có giá trị kinh tế cao (theo biểu Phụ lục số 03 đính kèm).

Sở Nông nghiệp và PTNT công bố để các địa phương, cơ quan, đơn vị, chủ đầu tư tham khảo áp dụng./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- UBND tỉnh (b/cáo);
- Các Sở, ban, ngành tỉnh;
- Giám đốc và các PGĐ Sở;
- Các Chi cục: Kiểm lâm, TT và BVTV, Thủy sản;
- Các Phòng: KHTC, XDCT, TTr, VP Sở;
- Website Sở NN&PTNT;
- Lưu VT.

GIÁM ĐỐC

Dương Thanh Tùng

PHỤ LỤC SỐ 01
BẢNG ĐƠN GIÁ BỒI THƯỜNG CÂY TRỒNG HÀNG NĂM VÀ VẬT NUÔI
TRÊN ĐẤT CÓ MẶT NƯỚC (THỦY SẢN)

(Kèm theo Công văn số: /SNN - KHTC ngày tháng 6 năm 2021 của
 Sở Nông nghiệp và PTNT)

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Xã, phường, thị trấn trung du	Xã, thị trấn miền núi
I	Cây trồng hàng năm	đ/m ²	9.500	8.800
II	Các loại hoa			
1	Hoa Đồng tiền, Hà lan, Nụ Tằm xuân, Hoa Hồng	đ/m ²	37.300	36.200
2	Hoa Lay ơn, Loa kèn	đ/m ²	35.200	33.900
3	Hoa Dương cát, Hoa huệ, Hoa cúc, Ngọc trầm	đ/m ²	31.000	29.000
4	Hoa Lư ly, Sen cạn, Thạch thảo	đ/m ²	26.500	24.800
5	Hoa Lili (mật độ bình quân từ 13-14 cây/m ²)			
-	Cây cao dưới 20 cm	đ/cây	18.000	17.800
-	Cây cao trên 20 cm	đ/cây	25.000	24.200
6	Cây hoa sen (đã cho thu hoạch)	đ/m ²	26.500	24.800
7	Các loại hoa khác	đ/m ²	16.500	15.500
III	Cây cảnh	đ/m ²	21.500	18.600
1	Cây Đào			
a	Đào giống mật độ bình quân 20 cây/m ² , chiều cao < 50cm, trồng thành luống, hàng	đ/m ²	43.500	42.500
b	Đào tán			
-	50cm ≤ chiều cao < 150cm, mật độ BQ 0,5cây/m ²	đ/m ²	33.800	32.900
-	150cm ≤ chiều cao < 200cm, mật độ BQ 0,5cây/m ²	đ/m ²	43.000	41.700
-	Chiều cao ≥ 200cm, mật độ BQ 0,5cây/m ²	đ/m ²	53.000	52.000
c	Đào thê			
-	50cm ≤ chiều cao < 150cm, mật độ BQ 0,5cây/m ²	đ/m ²	43.000	41.700
-	150cm ≤ Chiều cao < 200cm, mật độ BQ 0,5cây/m ²	đ/m ²	53.000	52.000
-	Chiều cao ≥ 200cm, mật độ BQ 0,5cây/m ²	đ/m ²	58.300	57.200
2	Cây quất			
-	Cây < 1 năm, cao 0,3-0,5m, thân 1-2cm, tán < 0,4m, mật độ BQ 1cây/m ²	đ/m ²	33.500	33.000

-	Cây 1-2 năm, cao 0,5-1m, thân 1-3 cm, tán ≤ 0,8m, mật độ BQ 0,8 cây/m ²	đ/m ²	38.700	38.200
-	Cây trên 2 năm, cao trên 1m, ĐK thân, trên 3cm, tán > 0,8m, MĐBQ 0,7cây/m ²	đ/m ²	45.700	45.100
3	Cây cảnh nhóm 3 (trồng thành vườn)	đ/m ²	38.000	37.500
4	Cây cảnh nhóm 4 (trồng thành vườn)			
-	Cây nhỏ hơn 1 năm, MĐBQ 1cây/m ²	đ/m ²	44.500	44.000
-	Cây 1- 2 năm, MĐBQ 0,7 cây/m ²	đ/m ²	85.000	84.500
-	Cây 2- 3 năm, MĐBQ 0,5 cây/m ²	đ/m ²	136.000	135.500
5	Cây cau vua			
-	Cây giống; mật độ từ 10 cây trở xuống trên 1 m ²	đ/cây	22.500	22.300
-	Cây cao từ 0,3 m đến 0,7 m, ĐK gốc từ 2-6 cm	đ/cây	57.500	57.000
-	Cây cao từ 0,8 m đến 1,5 m, ĐK gốc từ 7-15cm	đ/cây	116.000	114.800
-	Cây cao từ 1,6 m đến 3 m, ĐK gốc từ 16-25 cm	đ/cây	178.000	176.400
-	Cây cao từ 3,1 m đến 4 m, ĐK gốc từ 26-35 cm	đ/cây	255.000	252.000
-	Cây cao trên 4 m, ĐK gốc từ 36 cm trở lên	đ/cây	327.000	321.600
IV	Thủy sản			
1	Trường hợp chưa đến thời kỳ thu hoạch và không có ao để di chuyển			
-	Ao, hồ nuôi cá chuyên canh	đ/m ²	13.700	12.600
-	Ao, hồ không chuyên canh (cá-lúa, cá-sen, cá-cần..)	đ/m ²	8.600	7.900
-	Tận dụng mặt nước tự nhiên nuôi thủy sản	đ/m ²	6.300	5.800
-	Ba ba (nuôi trong ao, bể)	đ/m ²	117.000	105.000
-	Lươn (nuôi trong ao, bể)	đ/m ²	61.000	55.000
-	Ếch (nuôi bể, lồng lưới trên ao)	đ/m ²	90.500	81.000
-	Tôm càng xanh	đ/m ²	31.800	28.000
-	Cua đồng	đ/m ²	43.000	39.000
-	Nuôi trai lấy ngọc (tính theo diện tích treo trai m2)	đ/m ²	353.500	320.000
2	Trường hợp chưa đến kỳ thu hoạch và có ao để di chuyển (bằng 60% mức bồi thường của trường hợp 1 ở trên)			
-	Ao, hồ nuôi cá chuyên canh	đ/m ²	8.200	7.600
-	Ao, hồ không chuyên canh (cá-lúa, cá-sen, cá-cần,..)	đ/m ²	5.200	4.700
-	Tận dụng mặt nước tự nhiên nuôi thủy sản	đ/m ²	3.800	3.500
-	Ba ba (nuôi trong ao, bể)	đ/m ²	70.200	63.000
-	Lươn (nuôi trong ao, bể)	đ/m ²	36.600	33.000
-	Ếch (nuôi bể, lồng lưới trên ao)	đ/m ²	54.000	48.600

-	Tôm càng xanh	đ/m ²	19.000	17.000
-	Cua đồng	đ/m ²	25.800	23.400
-	Nuôi trai lấy ngọc (tính theo diện tích treo trai m ²)	đ/m ²	212.000	192.000

Hướng dẫn áp dụng:

1. Cây trồng hàng năm

- Áp dụng cho các loại cây trồng trên đất có thời gian sinh trưởng không quá 365 ngày và một số loại cây thân thảo trồng một lần nhưng cho thu hoạch nhiều năm như: rau các loại, giềng, sả, mướp, khoai sọ, dưa hấu, dưa lưới, dưa lê, dưa chuột, thuốc lá,

- Các loại cây trồng phải trồng theo mật độ và tiêu chuẩn kỹ thuật theo quy định, cây lá xanh tươi phát triển tốt.

2. Cây hoa và cây cảnh các loại

- Áp dụng cho cây phát triển bình thường, trồng thành vườn, theo luống, theo hàng, đảm bảo mật độ quy định, đã bao gồm giá trị của các loại cây trồng xen và của các công trình phụ trợ phục vụ trực tiếp cho sản xuất.

- Các loại cây cảnh nhóm 3 gồm: Ngũ gia bì, Hoa ngâu, Nguyệt quế, Hoa sứ, Vàng anh, Hoa giấy, Thiết mộc lan, Bạch thiên hương, Dạ hương, Cẩm nhung, Trúc nhật, Lan ý, Địa lan, Liễu pháo, Hoa nhài, Hoa mẫu đơn, Cây Phát lộc.

- Các loại cây cảnh nhóm 4 gồm: Cây Vạn tuế, Trắc ý, Tùng La Hán, Tùng bó, Trách bách diệp, Hồng trà, Bạch trà, Hoàng trà, Cây mai, Lộc vùng, Sung cảnh, Ngọc bút, Đa búp đỏ, cây Si, cây Sanh, cây Mộc Hương, Hoa Ngọc Lan.

- Cây đào đường kính thân đo ở vị trí cây chưa chia thành các thân chính, cách mặt đất từ 5cm đến 20cm, thân cây phát triển bình thường; thân chính là thân to để uốn tạo thế.

- Cây quất đường kính thân đo ở vị trí cây chưa chia thành các nhánh, cách mặt đất từ 5 cm đến 15 cm ở vị trí thân cây phát triển bình thường.

** Một số trường hợp cá biệt thì tính bồi thường như sau:*

- Đối với những thửa đất chuyên trồng cây cảnh, cây hoa và tại thời điểm thu hồi đang trồng nhiều loại cây hoa, cây cảnh, diện tích xác định theo tỷ lệ các loại cây:

+ Chọn cây có đơn giá bồi thường cao nhất để tính cho diện tích bồi thường cho loại cây thứ nhất trong diện tích của thửa đất.

+ Chọn cây có đơn giá bồi thường cao thứ 2 để tính diện tích bồi thường cho loại cây thứ 2 trong diện tích của thửa đất và tương tự cho đến hết diện tích của thửa đất.

- Diện tích tính bồi thường cho từng loại cây bằng số lượng cây chia cho mật độ bình quân quy định trong bảng đơn giá.

- Đối với những thửa đất trồng luân canh cây cảnh, cây hoa với cây lương thực, rau màu trong một năm: Khi tổ chức kiểm đếm, Tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường, giải phóng mặt bằng phải khảo sát chu kỳ luân canh các loại cây cảnh, cây hoa để áp dụng mức đơn giá bồi thường cho phù hợp. Mức giá bồi thường được xác định bằng 50% đơn giá cây cảnh, cây hoa cộng (+) 50% đơn giá cây hàng năm, nhưng tối đa không cao hơn

mức bồi thường cây cảnh, cây hoa liền kề (chu kỳ luân canh trên đất phải có xác nhận của thôn, bản, tổ dân phố; UBND xã, phường, thị trấn).

3. Cây cau vua

Đối với cây cau giống, ươm hoặc trồng trên đất theo hàng, luống; mật độ cây trồng 06 cây trên 1m², cây nhỏ dưới 0,3 m trở xuống thì đơn giá bồi thường theo m² gieo trồng. Cách đo đường kính gốc cây như sau:

- Cây cao từ 0,3 - 0,7 m thì đo sát mặt đất;
- Cây cao từ 0,8 - 1,5 m thì đo cách mặt đất 10 cm;
- Cây từ 1,6 - 3 m, thì đo cách mặt đất 20 cm;
- Cây cao từ trên 3m, thì đo cách mặt đất 30 cm.

4. Thủy sản

- Nuôi chuyên canh: Là diện tích ao, hồ chuyên nuôi thủy sản không canh tác đối tượng nuôi trồng nào khác.

- Nuôi không chuyên canh: Là diện tích ao, hồ, mặt nước nuôi các loài thủy sản theo thời vụ rồi bỏ trống 5 đến 6 tháng trong một năm hoặc luân canh với các đối tượng khác theo thời vụ.

- Trường hợp các con thủy sản phải thu hoạch sớm (có trọng lượng bình quân: cá < 1000 gam/con; Ba Ba < 1.200 gam/con; Éch < 300 gam/con; Lươn < 100 gam/con; Tôm Càng Xanh < 30 gam/con; Cua < 20 gam/con), không di chuyển được thì được bồi thường thiệt hại thực tế do phải thu hoạch sớm, mức bồi thường bằng 100% đơn giá bồi thường (mức bồi thường tại mục 1); có thể di chuyển được thì được hỗ trợ bồi thường chi phí di chuyển và thiệt hại do di chuyển gây ra (mức bồi thường tại mục 2).

- Trường hợp các con thủy sản đã đạt kích cỡ thu hoạch (có trọng lượng bình quân: cá ≥ 1000 gam/con; Ba Ba ≥ 1.200 gam/con; Éch ≥ 300 gam/con; Lươn ≥ 100 gam/con; Tôm Càng Xanh ≥ 30 gam/con; Cua ≥ 20 gam/con): Không được bồi thường.

- Nuôi trai lấy ngọc: Trường hợp phải thu hoạch sớm (Trai nuôi dưới 24 tháng), không di chuyển được thì được bồi thường thiệt hại thực tế do phải thu hoạch sớm, mức bồi thường bằng 100% đơn giá bồi thường (mức bồi thường tại mục 1); có thể di chuyển được thì được hỗ trợ bồi thường chi phí di chuyển và thiệt hại do di chuyển gây ra (mức bồi thường tại mục 2); trường hợp nuôi trên 24 tháng đã đến thời kỳ thu hoạch ngọc: Không được bồi thường.

PHỤ LỤC SỐ 02
BẢNG ĐƠN GIÁ BỒI THƯỜNG ĐỐI VỚI CÁC LOẠI CÂY TRỒNG LÂU NĂM
(Kèm theo Công văn số /SNN - KHTC ngày tháng 6 năm 2021 của
Sở Nông nghiệp và PTNT)

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Xã, phường, thị trấn trung du	Xã, thị trấn miền núi
I	Cây ăn quả			
1	Sầu, Mít, Xoài, Muỗm, Quáo (theo đường kính gốc Φ của cây, đo đường kính gốc cách mặt đất 30 cm); mật độ tối đa 625 cây/ha			
-	Cây mới trồng (3 tháng đến dưới 1 năm)	đ/cây	35.000	32.000
-	Trồng từ 1 đến 2 năm, $0,4m \leq H < 1 m$	đ/cây	60.000	54.000
-	Trồng từ 2 năm, chiều cao $H \geq 1m$, ĐK gốc $\leq 1cm$	đ/cây	85.000	76.000
-	ĐK gốc $1 cm \leq \Phi < 1,5 cm$	đ/cây	150.000	138.000
-	ĐK gốc $1,5 cm \leq \Phi < 3 cm$	đ/cây	215.000	200.000
-	ĐK gốc $3 cm \leq \Phi < 7 cm$	đ/cây	320.000	302.000
-	ĐK gốc $7 cm \leq \Phi < 9 cm$	đ/cây	372.500	353.000
-	ĐK gốc $9 cm \leq \Phi < 12cm$	đ/cây	425.000	404.000
-	ĐK gốc $12 cm \leq \Phi < 15cm$	đ/cây	530.000	506.000
-	ĐK gốc $15 cm \leq \Phi < 19cm$	đ/cây	635.000	608.000
-	ĐK gốc $19 cm \leq \Phi < 25cm$	đ/cây	740.000	710.000
-	ĐK gốc $25cm \leq \Phi < 29cm$	đ/cây	845.000	812.000
-	ĐK gốc $29cm \leq \Phi < 32cm$	đ/cây	950.000	914.000
-	ĐK gốc $32 cm \leq \Phi < 39cm$	đ/cây	1.055.000	1.016.000
-	ĐK gốc trên 40 cm	đ/cây	1.160.000	1.118.000
2	Cây Đu đủ: mật độ tối đa 1.666 cây/ha			
-	Mới trồng đến dưới 3 tháng	đ/cây	9.900	9.000
-	Cây từ 3 tháng đến dưới 6 tháng	đ/cây	26.000	23.000
-	Cây từ 6 tháng đến dưới 9 tháng	đ/cây	57.500	53.000
-	Cây từ 9 tháng trở lên	đ/cây	107.000	101.000
3	Cau, Dừa (Cau theo ĐK gốc của cây Φ , đo ĐK gốc cách mặt đất 20cm; Dừa theo ĐK gốc của cây Φ , đo ĐK gốc cách mặt đất 30cm); mật độ tối đa 1.428 cây/ha			
-	Mới trồng từ 3 tháng đến 1 năm	đ/cây	35.000	32.000
-	ĐK gốc $6cm \leq \Phi < 9cm$	đ/cây	55.000	49.000

-	ĐK gốc $9\text{cm} \leq \Phi < 12\text{cm}$	đ/cây	75.000	71.500
-	ĐK gốc $12\text{cm} \leq \Phi < 15\text{cm}$	đ/cây	145.000	133.000
-	ĐK gốc $15\text{cm} \leq \Phi < 20\text{cm}$	đ/cây	185.000	170.000
-	ĐK gốc $20\text{cm} \leq \Phi < 25\text{cm}$	đ/cây	225.000	207.000
-	ĐK gốc $25\text{cm} \leq \Phi < 30\text{cm}$	đ/cây	265.000	244.000
-	ĐK gốc $30\text{cm} \leq \Phi < 35\text{cm}$	đ/cây	305.000	281.000
-	ĐK gốc từ 35 cm trở lên	đ/cây	345.000	318.000
4	Đọc, Ôi, Thi, Doi, Sung, Vôi, Khế, Chay, Nhót (theo ĐK gốc của cây Φ , đo ĐK gốc cách mặt đất 20cm); mật độ tối đa 1.111 cây/ha			
-	Mới trồng (từ 3 tháng đến dưới 1 năm)	đ/cây	35.000	32.000
-	Trồng từ 1 năm, cao trên 1 m	đ/cây	55.000	49.000
-	ĐK gốc $1\text{ cm} \leq \Phi < 2\text{ cm}$	đ/cây	75.000	66.000
-	ĐK gốc $2\text{ cm} \leq \Phi < 5\text{cm}$	đ/cây	115.000	103.000
-	ĐK gốc $5\text{cm} \leq \Phi < 7\text{cm}$	đ/cây	155.000	140.000
-	ĐK gốc $7\text{cm} \leq \Phi < 9\text{cm}$	đ/cây	195.000	177.000
-	ĐK gốc $9\text{cm} \leq \Phi < 12\text{cm}$	đ/cây	235.000	214.000
-	ĐK gốc $12\text{cm} \leq \Phi < 15\text{cm}$	đ/cây	275.000	251.000
-	ĐK gốc $15\text{cm} \leq \Phi < 20\text{cm}$	đ/cây	345.000	318.000
-	ĐK gốc $20\text{cm} \leq \Phi < 25\text{cm}$	đ/cây	415.000	385.000
-	ĐK gốc $25\text{cm} \leq \Phi < 30\text{cm}$	đ/cây	485.000	452.000
-	ĐK gốc từ 30 cm trở lên	đ/cây	555.000	519.000
5	Chanh (theo ĐK gốc của cây Φ , đo ĐK gốc cách mặt đất 15cm); mật độ tối đa 1.600 cây/ha			
-	Mới trồng (từ 3 tháng đến dưới 1 năm)	đ/cây	37.000	34.000
-	Cây trồng từ 1 năm, H từ 0,7m trở lên	đ/cây	64.000	58.000
-	ĐK gốc $1\text{ cm} \leq \Phi < 2\text{ cm}$	đ/cây	151.000	142.000
-	ĐK gốc $2\text{cm} \leq \Phi < 5\text{cm}$	đ/cây	229.000	214.000
-	ĐK gốc $5\text{cm} \leq \Phi < 7\text{cm}$	đ/cây	319.000	298.000
-	ĐK gốc $7\text{cm} \leq \Phi < 9\text{cm}$	đ/cây	433.000	406.000
-	ĐK gốc $9\text{cm} \leq \Phi < 12\text{cm}$	đ/cây	547.000	514.000
-	ĐK gốc từ 12 cm trở lên	đ/cây	661.000	622.000
6	Vú sữa, Hồng xiêm, Trứng gà, (theo ĐK gốc của cây Φ , đo ĐK gốc cách mặt đất 20cm); mật độ tối đa 493 cây/ha			
-	Mới trồng từ 3 tháng đến dưới 1 năm	đ/cây	45.000	42.000

-	Trồng từ 1 năm, H từ 0,7m trở lên	đ/cây	70.000	64.000
-	ĐK gốc $2\text{ cm} \leq \Phi < 5\text{ cm}$	đ/cây	95.000	86.000
-	ĐK gốc $5\text{ cm} \leq \Phi < 7\text{ cm}$	đ/cây	195.000	183.000
-	ĐK gốc $7\text{ cm} \leq \Phi < 9\text{ cm}$	đ/cây	295.000	280.000
-	ĐK gốc $9\text{ cm} \leq \Phi < 12\text{ cm}$	đ/cây	470.000	452.000
-	ĐK gốc $12\text{ cm} \leq \Phi < 15\text{ cm}$	đ/cây	795.000	774.000
-	ĐK gốc $15\text{ cm} \leq \Phi < 20\text{ cm}$	đ/cây	1.120.000	1.096.000
-	ĐK gốc $20\text{ cm} \leq \Phi < 25\text{ cm}$	đ/cây	1.745.000	1.718.000
-	ĐK gốc $25\text{ cm} \leq \Phi < 30\text{ cm}$	đ/cây	2.520.000	2.490.000
-	ĐK gốc 30 cm trở lên	đ/cây	3.295.000	3.262.000
7	Đào, Mận, Mơ (theo ĐK gốc của cây Φ , đo ĐK gốc cách mặt đất 15cm); mật độ tối đa 500 cây/ha			
-	Mới trồng từ 3 tháng đến dưới 1 năm	đ/cây	30.000	27.000
-	Trồng từ 1 năm, H từ 0,7m trở lên	đ/cây	50.000	44.000
-	ĐK gốc $1\text{ cm} \leq \Phi < 2\text{ cm}$	đ/cây	70.000	61.000
-	ĐK gốc $2\text{ cm} \leq \Phi < 5\text{ cm}$	đ/cây	110.000	98.000
-	ĐK gốc $5\text{ cm} \leq \Phi < 7\text{ cm}$	đ/cây	150.000	135.000
-	ĐK gốc $7\text{ cm} \leq \Phi < 9\text{ cm}$	đ/cây	190.000	172.000
-	ĐK gốc $9\text{ cm} \leq \Phi < 12\text{ cm}$	đ/cây	230.000	209.000
-	ĐK gốc $12\text{ cm} \leq \Phi < 15\text{ cm}$	đ/cây	270.000	246.000
-	ĐK gốc $15\text{ cm} \leq \Phi < 20\text{ cm}$	đ/cây	340.000	313.000
-	ĐK gốc $20\text{ cm} \leq \Phi < 25\text{ cm}$	đ/cây	410.000	380.000
-	ĐK gốc $25\text{ cm} \leq \Phi < 30\text{ cm}$	đ/cây	480.000	447.000
-	ĐK gốc từ 30 cm trở lên	đ/cây	550.000	514.000
8	Chuối ăn quả (không tính chuối rừng); mật độ tối đa 3.086 cây/ha			
-	Mới trồng từ 2 đến 6 tháng (không tính cây con theo cây trồng)	đ/cây	19.000	18.700
-	Trồng từ 6 tháng đến khi có quả (khóm có từ 2 cây trở lên)	đ/khóm	53.000	52.400
-	Đã có quả (khóm có từ 2 cây trở lên)	đ/khóm	87.000	86.100
9	Dứa ăn quả: Mật độ tối đa 55.555 cây/ha		Vùng trồng tập trung tại huyện Lục Nam	Các địa phương còn lại
+	<i>Dứa Cayene</i>			
-	Mới trồng từ 2 tháng đến dưới 1 năm (không tính cây con theo cây trồng)	đ/cây	1.900	1.840

-	Trên 1 năm (khóm có từ 2 cây trở lên)	đ/khóm	3.150	3.060
+	<i>Dừa Queen</i>			
-	Mới trồng từ 2 tháng đến dưới 1 năm (không tính cây con theo cây trồng)	đ/cây	1.900	1.840
-	Trên 1 năm (khóm có từ 2 cây trở lên)	đ/khóm	3.150	3.060
10	Cây Táo (theo đường kính gốc của cây Φ , đường kính gốc cách mặt đất 15 cm); mật độ tối đa 625 cây/ha		Xã, phường, thị trấn trung du và miền núi	
-	ĐK gốc $\Phi < 1$ cm	đ/cây	65.000	
-	ĐK gốc $1\text{ cm} \leq \Phi < 2\text{ cm}$	đ/cây	335.000	
-	ĐK gốc $2\text{ cm} \leq \Phi < 5\text{ cm}$	đ/cây	545.000	
-	ĐK gốc $5\text{ cm} \leq \Phi < 7\text{ cm}$	đ/cây	755.000	
-	ĐK gốc $7\text{ cm} \leq \Phi < 9\text{ cm}$	đ/cây	1.025.000	
-	ĐK gốc $9\text{ cm} \leq \Phi < 12\text{ cm}$	đ/cây	1.415.000	
-	ĐK gốc $12\text{ cm} \leq \Phi < 15\text{ cm}$	đ/cây	1.805.000	
-	ĐK gốc $15\text{ cm} \leq \Phi < 20\text{ cm}$	đ/cây	2.195.000	
-	ĐK gốc từ 20 cm trở lên	đ/cây	2.585.000	
11	Cây Bơ (theo ĐK gốc của cây Φ , đo ĐK gốc cách mặt đất 15 cm); mật độ tối đa 208 cây/ha		Xã, phường, thị trấn trung du	Xã, thị trấn miền núi
-	Mới trồng (từ 3 tháng đến dưới 1 năm)	đ/cây	56.000	53.000
-	ĐK gốc $2\text{ cm} < \Phi \leq 5\text{ cm}$	đ/cây	77.000	71.000
-	ĐK gốc $5\text{ cm} < \Phi \leq 10\text{ cm}$	đ/cây	118.000	109.000
-	ĐK gốc $10\text{ cm} < \Phi \leq 15\text{ cm}$	đ/cây	179.000	167.000
-	ĐK gốc $15\text{ cm} < \Phi \leq 20\text{ cm}$	đ/cây	280.000	265.000
-	ĐK gốc $20\text{ cm} < \Phi \leq 25\text{ cm}$	đ/cây	461.000	443.000
-	ĐK $> 25\text{ cm}$	đ/cây	682.000	661.000
II	Cây lấy gỗ (Đo theo đường kính gốc của cây; đo tại vị trí của thân cây cách mặt đất 1,3 m, ký hiệu $D_{1,3}$)		Xã, phường, thị trấn trung du	Xã, thị trấn miền núi
1	Bạch đàn, Keo,	đ/cây		
1.1	Loại $D_{1,3} < 5\text{ cm}$ chia ra			
-	Cây có chiều cao $< 1,0\text{ m}$	đ/cây	15.000	14.000
-	Cây có chiều cao $\geq 1,0 - 2,0\text{ m}$	đ/cây	25.000	24.000
-	Cây có chiều cao $> 2,0 - 3,0\text{ m}$	đ/cây	34.000	32.000
-	Cây có chiều cao $> 3,0$; $D_{1,3} < 5\text{ cm}$	đ/cây	40.000	38.000
1.2	Loại $D_{1,3} \geq 5\text{ cm}$ chia ra			
-	$D_{1,3}$ từ 5-10 cm	đ/cây	118.000	109.000

-	D _{1,3} từ trên 10-13 cm	đ/cây	123.000	118.000
-	D _{1,3} từ trên 13-<20 cm	đ/cây	163.000	154.000
-	Loại D _{1,3} từ trên 20 cm trở lên	Hội đồng giải phóng mặt bằng xem xét, lập phương án trình cấp có thẩm quyền quyết định hỗ trợ chi phí chặt hạ và vận chuyển.		
2	Thông, Xoan, Xà cừ			
2.1	Loại D _{1,3} <5 cm chia ra			
-	Cây có chiều cao < 1,0 m	đ/cây	17.000	16.000
-	Cây có chiều cao ≥ 1,0 – 2,0m	đ/cây	27.000	26.000
-	Cây có chiều cao > 2,0 – 3,0m	đ/cây	38.000	36.000
-	Cây có chiều cao > 3,0; D _{1,3} < 5cm	đ/cây	45.000	43.000
2.2	Loại D _{1,3} ≥ 5 cm chia ra			
-	D _{1,3} từ 5-10 cm	đ/cây	118.000	109.000
-	D _{1,3} từ trên 10-13 cm	đ/cây	123.000	118.000
-	D _{1,3} từ trên 13-<20 cm	đ/cây	163.000	154.000
-	Loại D _{1,3} từ 20 cm trở lên	Hội đồng giải phóng mặt bằng xem xét, lập phương án trình cấp có thẩm quyền quyết định hỗ trợ chi phí chặt hạ và vận chuyển.		
3	Cây có tán che nắng (Bàng, Phượng vĩ)			
-	D _{1,3} < 5 cm	đ/cây	48.000	46.000
-	D _{1,3} từ 5-10 cm	đ/cây	106.000	97.000
-	D _{1,3} từ trên 10-13 cm	đ/cây	119.000	110.000
-	D _{1,3} từ trên 13-20 cm	đ/cây	132.000	123.000
-	D _{1,3} từ trên 20- 50 cm	đ/cây	150.000	141.000
-	D _{1,3} từ trên 50 cm trở lên	đ/cây	194.000	185.000
4	Cây Lim xanh			
4.1	Loại D _{1,3} <5 cm chia ra			
	Cây có chiều cao < 1,0 m	đ/cây	32.000	30.000
	Cây có chiều cao ≥ 1,0 – 2,0m	đ/cây	80.000	70.000
	Cây có chiều cao > 2,0 – 3,0m	đ/cây	150.000	120.000
	Cây có chiều cao > 3,0; D _{1,3} < 5cm	đ/cây	200.000	180.000
4.2	Loại D _{1,3} ≥ 5 cm chia ra			
-	D _{1,3} từ 5-10 cm	đ/cây	350.000	300.000
-	D _{1,3} từ trên 10-13 cm	đ/cây	700.000	600.000
-	D _{1,3} từ trên 13-<20 cm	đ/cây	1.800.000	1.500.000
-	Loại D _{1,3} từ 20 cm trở lên	Hội đồng giải phóng mặt bằng xem xét, lập phương án trình cấp có thẩm quyền quyết định hỗ trợ chi phí chặt hạ và vận chuyển.		
5	Cây Lát			

5.1	Loại $D_{1,3} < 5$ cm chia ra			
-	Cây có chiều cao $< 1,0$ m	đ/cây	20.000	19.000
-	Cây có chiều cao $\geq 1,0 - 2,0$ m	đ/cây	45.000	35.000
-	Cây có chiều cao $> 2,0 - 3,0$ m	đ/cây	100.000	80.000
-	Cây có chiều cao $> 3,0$; $D_{1,3} < 5$ cm	đ/cây	150.000	130.000
5.2	Loại $D_{1,3} \geq 5$ cm chia ra			
-	$D_{1,3}$ từ 5-10 cm	đ/cây	300.000	250.000
-	$D_{1,3}$ từ trên 10-13 cm	đ/cây	600.000	500.000
-	$D_{1,3}$ từ trên 13-<20 cm	đ/cây	1.500.000	1.200.000
-	Loại $D_{1,3}$ từ 20 cm trở lên	Hội đồng giải phóng mặt bằng xem xét, lập phương án trình cấp có thẩm quyền quyết định hỗ trợ chi phí chặt hạ và vận chuyển.		
6	Cây Trám trắng và Trám đen			
6.1	Loại $D_{1,3} < 5$ cm chia ra			
-	Cây có chiều cao $< 1,0$ m	đ/cây	18.000	17.000
-	Cây có chiều cao $\geq 1,0 - 2,0$ m	đ/cây	26.000	25.000
-	Cây có chiều cao $> 2,0 - 3,0$ m	đ/cây	37.000	36.000
-	Cây có chiều cao $> 3,0$; $D_{1,3} < 5$ cm	đ/cây	55.000	54.000
6.2	Loại $D_{1,3} \geq 5$ cm chia ra			
-	$D_{1,3}$ từ 5 – 10cm	đ/cây	138.000	130.000
-	$D_{1,3}$ từ trên 10 – 13cm	đ/cây	144.000	139.000
-	$D_{1,3}$ từ trên 13 – 20cm	đ/cây	184.000	175.000
-	$D_{1,3}$ từ trên 20 – 50cm	đ/cây	211.000	202.000
-	$D_{1,3}$ trên 50cm	đ/cây	264.000	255.000
7	Cây Sưa			
7.1	Loại $D_{1,3} < 6$ cm, chia ra			
-	Cây có chiều cao $\leq 0,5$ m	đ/cây	22.000	20.000
-	Cây có chiều cao $> 0,5 - 1$ m	đ/cây	35.000	32.000
-	Cây có chiều cao $> 1 - 2$ m	đ/cây	50.000	48.000
-	Cây có chiều cao $> 2 - 3$ m	đ/cây	105.000	100.000
-	Cây có chiều cao > 3 m, $D_{1,3} < 6$ cm	đ/cây	250.000	230.000
7.2	Loại $D_{1,3}$ từ 6 cm trở lên			
-	$D_{1,3}$ từ 6cm - < 8cm	đ/cây	600.000	
-	$D_{1,3}$ từ 8cm - <10cm	đ/cây	2.000.000	
-	$D_{1,3}$ từ 10cm - <12cm	đ/cây	4.000.000	
-	$D_{1,3}$ từ 12cm - <14cm	đ/cây	8.000.000	
-	$D_{1,3}$ từ 14cm - <15cm	đ/cây	12.000.000	
-	$D_{1,3}$ từ 15cm ≤ 20 cm	đ/cây	15.000.000	
-	Loại $D_{1,3}$ từ 20 cm trở lên	Hội đồng giải phóng mặt bằng xem xét, lập phương án trình cấp có thẩm quyền quyết định hỗ trợ chi phí chặt hạ và vận chuyển.		

8	Cây Gió bầu			
8.1	Loại $D_{1,3} < 5$ cm chia ra			
-	Cây có chiều cao $\leq 0,5$ m	đ/cây	20.000	18.000
-	Cây có chiều cao $\geq 0,5 - 1$ m	đ/cây	30.000	28.000
-	Cây có chiều cao $> 1 - 2$ m	đ/cây	42.000	40.000
-	Cây có chiều cao $> 2 - 3$ m	đ/cây	55.000	53.000
-	Cây có chiều cao > 3 m, $D_{1.3} < 5$ cm	đ/cây	70.000	67.000
8.2	Loại $D_{1,3} \geq 5,0$ cm trở lên			
-	Loại từ 5- 10 cm	đ/cây	150.000	146.000
	Loại từ trên 10-15 cm	đ/cây	300.000	295.000
-	Loại từ trên 15-<20 cm	đ/cây	450.000	445.000
-	Loại $D_{1,3}$ từ 20 cm trở lên	Hội đồng giải phóng mặt bằng xem xét, lập phương án trình cấp có thẩm quyền quyết định hỗ trợ chi phí chặt hạ và vận chuyển.		
9	Tre, Mai, Vầu			
-	Măng ĐK > 7 cm cao trên 1,5m	đ/cây	15.000	12.000
-	Cây non, cây bánh tẻ ĐK gốc < 7 cm	đ/cây	19.000	15.000
-	Cây non, cây bánh tẻ ĐK gốc ≥ 7 cm	đ/cây	30.000	25.000
-	Cây già ĐK gốc < 7 cm	đ/cây	32.000	26.000
-	Cây già ĐK gốc ≥ 7 cm	đ/cây	34.000	30.000
10	Dùng phấn			
-	Măng ĐK > 3 cm cao trên 1,m	đ/cây	8.000	7.000
-	Cây non, cây bánh tẻ ĐK gốc < 3 cm	đ/cây	12.000	10.000
-	Cây non, cây bánh tẻ ĐK gốc ≥ 3 cm	đ/cây	17.000	15.000
-	Cây già ĐK gốc < 3 cm	đ/cây	22.000	20.000
-	Cây già ĐK gốc ≥ 3 cm	đ/cây	25.000	23.000
III	Cây khác		Xã, phường thị trấn trung du	Xã, thị trấn miền núi
1	Cây dâu lầy lá nuôi tằm (mật độ từ 1,5 khóm/1m ² trở lên, trồng thành luống, hàng)			
-	Mới trồng từ 3 tháng đến dưới 1 năm	đ/m ²	6.250	6.100
-	Từ 1 năm đến 2 năm	đ/m ²	12.500	12.200
-	ĐK gốc từ 2 cm- 5 cm	đ/cây	18.750	18.300
-	ĐK gốc từ trên 5 cm trở lên	đ/cây	25.000	24.400
2	Cây chè Mật độ tối đa 19.230 cây/ha		Vùng sản xuất chè tập trung	Các địa phương còn lại

			tại huyện Yên Thế	
-	Mới trồng từ 2 tháng đến 1 năm	đ/m ²	14.500	13.000
-	Từ trên 1 năm đến dưới 5 năm	đ/khóm	58.500	54.000
-	Từ trên 5 năm đến dưới 11 năm	đ/khóm	154.000	142.000
-	Từ 11 năm trở lên	đ/khóm	255.000	234.000
3	Cây gừng, nghệ Mật độ tối đa 66.666 cây/ha			
-	Cây trồng từ 2-4 tháng	đ/khóm	1.400	1.300
-	Cây trồng từ 4-6 tháng	đ/khóm	2.200	1.900
-	Cây trồng trên 6 tháng	đ/khóm	3.000	2.500
4	Cây Đinh lăng Mật độ tối đa 40.000 cây/ha			
-	Cây dưới 1 năm tuổi	đ/cây	7.000	7.000
-	Cây trồng từ 1 năm tuổi đến dưới 3 năm tuổi	đ/cây	11.000	11.000
-	Cây trồng từ 3 năm tuổi đến dưới 5 năm tuổi	đ/cây	15.000	15.000
5	Cây Xạ đen Mật độ tối đa 12.500 cây/ha			
-	Từ khi trồng đến dưới 6 tháng	đ/m ²	8.500	8.200
-	Trồng từ 6 tháng đến 2 năm, đường kính gốc BQ từ 1- 2 cm	đ/m ²	37.000	36.100
-	Trồng từ trên 2 năm, đường kính gốc BQ > 2 cm	đ/m ²	58.500	54.000
6	Cây Chùm ngây (theo ĐK gốc của cây, đo ĐK gốc cách mặt đất 15 cm); Mật độ tối đa 10.000 cây/ha			
-	Cây mới trồng (từ 3 tháng đến dưới 1 năm)	đ/cây	35.000	34.400
-	1cm ≤ Φ < 2cm	đ/cây	47.500	46.300
-	2cm ≤ Φ < 5cm	đ/cây	60.000	58.200
-	5cm ≤ Φ < 7cm	đ/cây	72.500	70.100
-	7cm ≤ Φ < 9cm	đ/cây	85.000	82.000
-	9cm ≤ Φ < 12cm	đ/cây	97.500	93.900
-	12cm ≤ Φ < 15cm	đ/cây	110.000	105.800
-	Φ > 15 cm	đ/cây	122.500	117.700
7	Cây Mãng Tây Mật độ tối đa 20.000 cây/ha			
-	Mới trồng đến dưới 1 năm	đ/khóm	20.000	19.700

-	Từ 1 năm đến dưới 2 năm	đ/khóm	38.000	37.400
-	Từ 2 năm trở lên	đ/khóm	56.000	55.100
8	Cây Thanh long Mật độ tối đa 1100 khóm/ha			
	Cây mới trồng đến dưới 1 năm	đ/khóm	45.000	42.000
	Cây từ 1 năm đến dưới 2 năm	đ/khóm	105.000	99.000
	Cây từ 2 năm đến dưới 3 năm	đ/khóm	155.000	146.000
	Cây từ 3 năm trở lên	đ/khóm	235.000	223.000
9	Cây trinh nữ hoàng cung, địa liền	đ/m ²	40.000	34.600
10	Cây thạch xương bồ	đ/m ²	30.000	27.000
11	Cây kim tiền thảo, nhân trần, cà gai leo	đ/m ²	15.500	14.000
12	Cây gấc mật độ tối đa 1.100 gốc/ha			
	Cây mới trồng	đ/gốc	14.500	14.200
	Cây leo thành giàn chưa có hoa	đ/gốc	47.500	46.600
	Cây đang có hoa, quả	đ/gốc	90.500	89.000
13	Cây chanh leo mật độ tối đa 1.666 cây/ha			
	Cây mới trồng đến dưới 2 tháng	đ/cây	16.500	16.200
	Cây từ 2 tháng đến dưới 4 tháng	đ/cây	28.000	27.400
	Cây từ 4 tháng đến dưới 6 tháng	đ/cây	59.500	58.600
	Cây từ 6 tháng trở lên	đ/cây	91.000	89.800
14	Mãng lục trúc Mật độ tối đa 2.220 cây/ha			
-	Cây mới trồng đến dưới 1 năm	đ/khóm	135.000	132.000
-	Cây từ 1 năm đến dưới 2 năm	đ/khóm	230.000	224.000
-	Cây từ 2 năm đến dưới 3 năm	đ/khóm	325.000	316.000
-	Cây từ 3 năm trở lên	đ/khóm	500.000	488.000

Hướng dẫn áp dụng:

- Biểu trên áp dụng cho các loại cây trồng có không gian sinh trưởng đảm bảo cây trồng phát triển bình thường (không tính cây trồng xen, trồng dưới tán), hoặc áp dụng cho các hàng cây, vườn cây trồng tập trung, theo đúng quy trình kỹ thuật của cấp có thẩm quyền ban hành. Mức bồi thường được xác định theo số lượng cây đo đếm thực tế nhưng không vượt quá mật độ quy định trên một đơn vị diện tích.

- Các loại cây con giống gieo trồng thành hàng, luống trong vườn ươm không áp dụng vào bảng đơn giá các loại cây lâu năm tại bảng đơn giá này mà tính chi phí đầu tư thực tế của từng loại cây giống. Tùy theo từng loại cây giống, Tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường, giải phóng mặt bằng có thể vận dụng mức giá của vườn cây giống tương đương để tính bồi thường hoặc xây dựng phương án giá cụ thể cho từng loại cây để làm căn cứ lập phương án bồi thường, hỗ trợ.

- Quy định mật độ trong bảng đơn giá bồi thường để làm cơ sở cho việc hỗ trợ cây ăn quả trồng trên đất trồng lúa, không đủ điều kiện bồi thường về tài sản quy định tại Khoản 1, Điều 1, Quyết định số 20/2020/QĐ-UBND ngày 02/7/2020 của UBND tỉnh Bắc Giang về sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định ban hành kèm theo Quyết định số

10/2019/QĐ-UBND ngày 21/5/2019 của UBND tỉnh về thu hồi đất; bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất áp dụng trên địa bàn tỉnh Bắc Giang.

- Về mật độ trồng Cây lấy gỗ (Mục II) được quy định như sau:

+ Các loài cây: Lim xanh, Lát, trám trắng, trám đen, Xoan: Mật độ tối đa 800 cây/ha.

+ Bạch đàn, Sưa: Mật độ tối đa 2.000 cây/ha;

+ Cây Keo: Mật độ tối đa 2.200 cây/ha.

+ Cây Thông: Mật độ tối đa 2.500 cây/ha.

+ Đối với các loài cây như: Phượng, Bàng, Xà cừ là các loài cây bóng mát, chủ yếu trồng phân tán nên chưa có quy định về mật độ trồng.

- Phương pháp xác định đường kính gốc cây trồng lâu năm:

+ *Đối với cây ăn quả*: Đường kính gốc cây được đo cách mặt đất theo quy định cho từng loại cây cụ thể theo Bảng giá tham khảo trên, trường hợp cây có từ 2 nhánh trở lên thì đường kính gốc cây là tổng đường kính của các nhánh.

+ *Đối với cây lâm nghiệp*: Đường kính gốc cây được đo cách mặt đất theo quy định cho từng loại cây cụ thể theo Bảng giá tham khảo trên; trường hợp cây có từ 2 nhánh trở lên: Nếu cây phân nhánh cách mặt đất trên 1,3 m thì đo tại vị trí cách mặt đất 1,3 m (tính 1 cây), nếu cây phân nhánh dưới 1,3 m thì đo các thân tại vị trí cách mặt đất 1,3 m và tính mỗi thân là một cây riêng lẻ. Trường hợp là chồi cây lấy gỗ (Keo, Bạch đàn,...) mọc từ gốc cây sau khai thác thì được tính tối đa không quá 3 chồi/gốc.

- *Đường kính tán lá cây*: được xác định theo hình chiếu thẳng và vuông góc với mặt đất của vòng tròn tán lá cây.

- Khi áp dụng các tiêu thức để áp giá bồi thường, Tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường, giải phóng mặt bằng phải kết hợp giữa chiều cao, đường kính gốc và đường kính tán lá cây để áp giá bồi thường cho phù hợp.

- Cây Xạ đen trồng thành vườn từ 3 đến 4 năm; mật độ bình quân 01 cây/1m²; có đường kính gốc từ 2cm đến 5cm.

- Phương pháp tính mức đơn giá bồi thường đối với cây lấy gỗ:

+ Cây có đường kính < 5cm, chỉ tính chi phí đầu tư trồng, chăm sóc năm 1, năm 2; cây đường kính từ 5-10cm (tính chăm sóc N2+N3);

+ Nhóm Bạch đàn, Keo có đường kính từ 20cm, Thông, Xoan, Xà Cừ có đường kính từ 20cm trở lên, đã tận dụng được sản phẩm nên không tính chi phí đầu tư trồng, chăm sóc, chỉ tính chi phí bồi thường chặt hạ, di chuyển.

PHỤ LỤC SỐ 03
BẢNG ĐƠN GIÁ BỒI THƯỜNG ĐỐI VỚI MỘT SỐ LOẠI CÂY ĂN QUẢ
CÓ GIÁ TRỊ KINH TẾ CAO

(Kèm theo Công văn số /SNN - KHTC ngày tháng 6 năm 2021 của
 Sở Nông nghiệp và PTNT)

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Huyện Lục Ngạn và xã Phúc Hòa huyện Tân Yên	Các địa phương còn lại
1	Vải thiều (tính theo đường kính tán lá F); mật độ tối đa 833 cây/ha			
-	Cây mới trồng đến dưới 1 năm	đ/cây	65.000	62.000
-	Trồng từ 1 năm (ĐK tán lá $0,5m \leq F < 1m$)	đ/cây	155.000	146.000
-	Đường kính tán lá $1 m \leq F < 1,5m$	đ/cây	515.000	396.000
-	Đường kính tán lá $1,5 m \leq F < 2m$	đ/cây	830.000	632.000
-	Đường kính tán lá $2 m \leq F < 2,5 m$	đ/cây	1.415.000	1.034.000
-	Đường kính tán lá $2,5 m \leq F < 3m$	đ/cây	2.450.000	1.713.000
-	Đường kính tán lá $3m \leq F < 3,5m$	đ/cây	3.305.000	2.281.000
-	Đường kính tán lá $3,5 m \leq F < 4m$	đ/cây	3.620.000	2.517.000
-	Đường kính tán lá $4 m \leq F < 4,5m$	đ/cây	3.935.000	2.754.000
-	Đường kính tán lá $4,5 m \leq F < 5,5m$	đ/cây	4.250.000	2.991.000
-	Đường kính tán lá $5,5 m \leq F < 6,5m$	đ/cây	4.565.000	3.227.000
-	Đường kính tán lá $6,5m \leq F < 7,5m$	đ/cây	4.880.000	3.463.000
-	Đường kính tán lá $F \geq 7,5m$	đ/cây	5.195.000	3.700.000
2	Nhãn (tính theo đường kính tán lá F); mật độ tối đa 833 cây/ha		Vùng trồng nhãn tập trung thuộc huyện Lục Nam, Lục Ngạn	Các địa phương còn lại
-	Cây mới trồng (3 tháng đến dưới 1 năm)	đ/cây	50.000	47.000
-	Trồng từ 1 năm đến 2 năm, $0,7m \leq F < 1m$	đ/cây	80.000	74.000
-	$1m \leq F < 1,5m$	đ/cây	200.000	191.000
-	$1,5 m \leq F < 2 cm$	đ/cây	320.000	308.000
-	$2m \leq F < 3m$	đ/cây	455.000	437.000

-	$3m \leq F < 4m$	đ/cây	785.000	758.000
-	$4m \leq F < 5m$	đ/cây	1.400.000	1.364.000
-	$5m \leq F < 6m$	đ/cây	1.835.000	1.790.000
-	$6m \leq F < 7m$	đ/cây	2.270.000	2.216.000
-	$7m \leq F < 8m$	đ/cây	2.705.000	2.642.000
-	$8m \leq F < 9m$	đ/cây	3.140.000	3.068.000
-	$9m \leq F < 10m$	đ/cây	3.575.000	3.494.000
-	$10m \leq F < 12m$	đ/cây	4.010.000	3.920.000
-	$F > 12m$	đ/cây	4.445.000	4.346.000
3	Cam, Quýt (Tính theo đường kính tán lá F); mật độ tối đa 1.600 cây/ha		Các vùng trồng tập trung thuộc H. Lục Ngạn	Các địa phương còn lại
-	$F < 0,5m$	đ/cây	60.000	60.000
-	$0,5 \leq F < 1m$	đ/cây	258.000	236.400
-	$1m \leq F < 1,5m$	đ/cây	510.000	456.000
-	$1,5m \leq F < 2m$	đ/cây	1.080.000	918.000
-	$2m \leq F < 2,5 m$	đ/cây	1.440.000	1.224.000
-	$2,5m \leq F < 3m$	đ/cây	1.800.000	1.530.000
-	$3m \leq F < 3,5m$	đ/cây	2.160.000	1.836.000
-	$3,5m \leq F < 4m$	đ/cây	2.520.000	2.142.000
-	$F \geq 4m$	đ/cây	2.880.000	2.448.000
4	Bưởi (theo ĐK gốc của cây, đo ĐK gốc cách mặt đất 15 cm); mật độ tối đa 833 cây/ha		Các xã H. Lục Ngạn	Các địa phương còn lại
-	ĐK gốc $\Phi < 1cm$	đ/cây	65.000	65.000
-	ĐK gốc $1cm \leq \Phi < 2cm$	đ/cây	380.000	344.000
-	ĐK gốc $2cm \leq \Phi < 5cm$	đ/cây	695.000	623.000
-	ĐK gốc $5cm \leq \Phi < 7cm$	đ/cây	1.235.000	1.091.000
-	ĐK gốc $7cm \leq \Phi < 9cm$	đ/cây	1.775.000	1.559.000
-	ĐK gốc $9cm \leq \Phi < 12cm$	đ/cây	2.315.000	2.027.000
-	ĐK gốc $12cm \leq \Phi < 15cm$	đ/cây	2.630.000	2.306.000

-	ĐK gốc $15\text{cm} \leq \Phi < 20\text{cm}$	đ/cây	2.945.000	2.585.000
-	ĐK gốc $20\text{cm} \leq \Phi < 22\text{cm}$	đ/cây	3.260.000	2.864.000
-	ĐK gốc từ 25 cm trở lên	đ/cây	3.575.000	3.143.000
5	Cây Na (theo ĐK gốc của cây Φ); mật độ tối đa 3.086 cây/ha		Các vùng Na tập trung thuộc H. Lục Nam	Các địa phương còn lại
-	Cây mới trồng (từ 3 tháng đến dưới 1 năm)	đ/cây	32.000	29.000
-	$1\text{cm} \leq \Phi < 2\text{cm}$	đ/cây	59.000	53.000
-	$2\text{cm} \leq \Phi < 5\text{cm}$	đ/cây	186.000	177.000
-	$5\text{cm} \leq \Phi < 7\text{cm}$	đ/cây	340.000	325.000
-	$7\text{cm} \leq \Phi < 9\text{cm}$	đ/cây	594.000	573.000
-	$9\text{cm} \leq \Phi < 12\text{cm}$	đ/cây	848.000	821.000
-	$12\text{cm} \leq \Phi < 15\text{cm}$	đ/cây	1.102.000	1.069.000
-	$\Phi > 15\text{cm}$	đ/cây	1.356.000	1.317.000
6	Hồng ăn quả (tính theo đường kính gốc của cây Φ); mật độ tối đa 833 cây/ha		Xã, phường, thị trấn trung du	Xã, thị trấn miền núi
-	Mới trồng từ 3 tháng đến dưới 1 năm	đ/cây	37.000	34.000
-	$1\text{cm} \leq \Phi < 2\text{cm}$	đ/cây	64.000	58.000
-	$2\text{cm} \leq \Phi < 5\text{cm}$	đ/cây	131.000	122.000
-	$5\text{cm} \leq \Phi < 7\text{cm}$	đ/cây	198.000	186.000
-	$7\text{cm} \leq \Phi < 9\text{cm}$	đ/cây	265.000	250.000
-	$9\text{cm} \leq \Phi < 12\text{cm}$	đ/cây	332.000	314.000
-	$12\text{cm} \leq \Phi < 15\text{cm}$	đ/cây	534.000	510.000
-	$15\text{cm} \leq \Phi < 20\text{cm}$	đ/cây	706.000	682.000
-	$20\text{cm} \leq \Phi < 25\text{cm}$	đ/cây	938.000	902.000
-	$25\text{cm} \leq \Phi < 30\text{cm}$	đ/cây	1.140.000	1.098.000
-	$30\text{cm} \leq \Phi < 35\text{cm}$	đ/cây	1.342.000	1.294.000
-	$\Phi > 35\text{cm}$	đ/cây	1.544.000	1.490.000